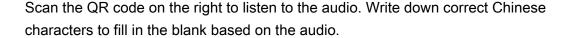
Chinese Sentences





- 1. wǒ lái zì měi guó
- 2. hěn gāo xìng rèn shi nǐ
- 3. jīn tiān xīng qī wǔ
- 4. jīn tiān jǐ yuè jǐ hào
- 5. nǐ lái zì nǎ lǐ
- 6. jīn tiān xīng qī jǐ
- 7. jīn tiān shì yuè hào

- 8. wǒ shì hé lán rén
- 9. nǐ shì nǎ lǐ rén

Answers:

- 1. 我来自美国。
- 2. 很高兴认识你。
- 3. 今天星期五。
- 4. 今天几月几号?
- 5. 你來自哪里?
- 6. 今天星期几?
- 7. 今天是2月3号。
- 8. 我是荷兰人。
- 9. 你是哪里人?